

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017 THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
I	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	DDK	3250								
1	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (<i>Chuyên ngành SPKT điện - điện tử</i>)	D140214	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
2	Công nghệ sinh học	D420201	65	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
3	Công nghệ thông tin	D480201	185	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
4	Công nghệ thông tin (CLC ngoại ngữ Anh)	D480201CLC1	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
5	Công nghệ thông tin (CLC ngoại ngữ Nhật)	D480201CLC2	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
6	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	D510105	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
7	Công nghệ chế tạo máy	D510202	130	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
8	Quản lý công nghiệp	D510601	70	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
9	Kỹ thuật cơ khí (<i>Chuyên ngành Cơ khí động lực</i>)	D520103	140	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
10	Kỹ thuật cơ - điện tử	D520114	140	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
11	Kỹ thuật nhiệt (<i>Gồm các chuyên ngành: Nhiệt điện lạnh; Kỹ thuật năng lượng & môi trường</i>)	D520115	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
12	Kỹ thuật tàu thủy	D520122	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
13	Kỹ thuật điện, điện tử	D520201	170	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
14	Kỹ thuật điện, điện tử (CLC)	D520201CLC	90	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
15	Kỹ thuật điện tử & viễn thông	D520209	180	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
16	Kỹ thuật điện tử & viễn thông (CLC)	D520209CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
17	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	D520216	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
18	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa (CLC)	D520216CLC	90	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
19	Kỹ thuật hóa học	D520301	80	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
20	Kỹ thuật môi trường	D520320	80	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
21	Kỹ thuật dầu khí (CLC)	D520604CLC	80	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
22	Công nghệ thực phẩm	D540102	85	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
23	Công nghệ thực phẩm (CLC)	D540102CLC	45	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
24	Kiến trúc (CLC)	D580102CLC	90	1. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 2. Vẽ MT + Toán + Vật lý 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V01 2. V00	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
25	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	215	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
26	Kỹ thuật công trình thủy	D580202	110	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
27	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D580205	135	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
28	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (CLC)	D580205CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
29	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Tin học xây dựng)	D580208	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
30	Kinh tế xây dựng	D580301	120	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi từ 16,00 trở lên	x		
31	Quản lý tài nguyên & môi trường	D850101	65	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi (không tính hệ số) từ	x		
32	Chương trình tiên tiến ngành Điện tử viễn thông	D905206	90	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi (không tính hệ số) từ 16,00 trở lên	x		
33	Chương trình tiên tiến ngành Hệ thống nhúng	D905216	50	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi (không tính hệ số) từ 16,00 trở lên	x		
34	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV	100	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Lý	Bằng nhau	Tổng điểm 3 môn thi (không tính hệ số) từ 16,00 trở lên	x		
II	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DDQ	2630								
1	Kinh tế	D310101	205	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
2	Quản lý Nhà nước	D310205	85	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96				x		
3	Quản trị kinh doanh	D340101	360	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
4	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	195	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
5	Quản trị khách sạn	D340107	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
6	Marketing	D340115	130	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
7	Kinh doanh quốc tế	D340120	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
8	Kinh doanh thương mại	D340121	125	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
9	Tài chính - Ngân hàng	D340201	295	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
10	Kế toán	D340301	270	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
11	Kiểm toán	D340302	165	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
12	Quản trị nhân lực	D340404	80	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
13	Hệ thống thông tin quản lý	D340405	170	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
14	Luật	D380101	75	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96				x		
15	Luật kinh tế	D380107	125	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96				x		
16	Thống kê	D460201	50	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x		
III	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DDF	1954								
1	Sư phạm tiếng Anh	D140231	105	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01				x		
2	Sư phạm tiếng Pháp	D140233	35	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D03 3. D96 4. D78		Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)		x	x	
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	D140234	35	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D04 3. D96 4. D78		Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)		x		
4	Ngôn ngữ Anh	D220201	744	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01				x		
5	Ngôn ngữ Anh (CLC)	D220201CLC	300	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01				x		
6	Ngôn ngữ Nga	D220202	70	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Nga*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D02 3. D96 4. D78		Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)		x	x	
7	Ngôn ngữ Pháp	D220203	70	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D03 3. D96 4. D78		Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)		x	x	
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	D220204	140	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D04 3. D96 4. D78	Ưu tiên môn Ngoại ngữ	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)	Công bố sau khi có kết quả thi THPTQG	x		
9	Ngôn ngữ Nhật	D220209	105	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật*2	1. D01 2. D06		Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 (sau khi nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ)		x		

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
10	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D220210	105	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D96 3. D78		Bằng nhau		x		
11	Ngôn ngữ Thái Lan	D220214	35	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D96 4. D78		Bằng nhau		x	x	
12	Quốc tế học	D220212	100	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78		Bằng nhau		x		
13	Quốc tế học (CLC)	D220212CLC	30	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78		Bằng nhau		x		
14	Đông Phương học	D220213	80	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D06 3. D96 4. D78		Bằng nhau		x		
IV	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DDS	2475								
1	Giáo dục Tiểu học	D140202	55	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. D01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
2	Giáo dục Chính trị	D140205	45	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ Văn + Giáo dục công dân + Địa lý	1. C00 2. C20	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
3	Sư phạm Toán học	D140209	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật Lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
4	Sư phạm Tin học	D140210	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật Lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
5	Sư phạm Vật lý	D140211	45	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
6	Sư phạm Hoá học	D140212	45	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
7	Sư phạm Sinh học	D140213	45	1. Sinh học + Toán + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
8	Sư phạm Ngữ văn	D140217	45	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. C00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
9	Sư phạm Lịch sử	D140218	45	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ Văn + Giáo dục công dân	1. C00 2. C19	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
10	Sư phạm Địa lý	D140219	45	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	1. C00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
11	Giáo dục Mầm non	D140201	55	1. Năng khiếu + Toán + Ngữ văn	1. M00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp		Điểm NK >=5,0	x	x	

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
12	Sư phạm Âm nhạc	D140221	10	1. Năng khiếu 1 (Thảm âm + Xướng âm)*2 + Năng khiếu 2 (Hát + Nhạc cụ)*2 + Ngữ văn	1. N00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp		Điểm NK >=5,0	x	x	10 chỉ tiêu xét điểm môn Văn từ kết quả thi THPT QG (30 chỉ tiêu xét điểm môn Văn học bạ)
13	Việt Nam học	D220113	90	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1. C00 2. D15 3. D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
14	Lịch sử	D220310	90	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Giáo dục công dân	1. C00 2. C19	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
15	Văn học	D220330	180	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1. C00 2. D15 3. D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
16	Văn hoá học	D220340	90	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1. C00 2. D15 3. D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
17	Tâm lý học	D310401	90	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. B00 2. C00 3. D01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
18	Địa lý học (<i>Chuyên ngành Địa lý du lịch</i>)	D310501	90	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. C00 2. D15	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
19	Báo chí	D320101	180	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1. C00 2. D15 3. D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
20	Công nghệ sinh học	D420201	90	1. Sinh học + Hóa học + Toán	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
21	Vật lý học	D440102	90	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
22	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. <i>Hóa Dược;</i> 2. <i>Hóa Dược (tăng cường Tiếng Anh);</i> 3. <i>Hóa phân tích môi trường</i>	D440112	230	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
23	Địa lý tự nhiên (<i>Chuyên ngành Địa lý tài nguyên & môi trường</i>)	D440217	90	1. Toán + Vật Lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + Sinh học	1. A00 2. B02	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
24	Khoa học môi trường	D440301	90	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
25	Toán ứng dụng, gồm: 1. <i>Toán ứng dụng;</i> 2. <i>Toán ứng dụng (tăng cường tiếng Anh)</i>	D460112	140	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
26	Công nghệ thông tin	D480201	180	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
27	Công nghệ thông tin (CLC)	D480201CLC	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
28	Công tác xã hội	D760101	90	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch Sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. C00 2. D01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101	90	1. Sinh học + Toán + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp			x	x	
V	PHÂN HIỆU KON TUM	DDP	415								
1	Giáo dục Tiểu học	D140202	45	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Ngữ văn + Địa lý + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. C00 2. B03 3. C13 4. D01	Không	Bằng nhau		x	x	
2	Sư phạm Toán học	D140209	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A02 4. D01	Không	Bằng nhau		x	x	
3	Kinh tế phát triển	D310101	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
4	Quản trị kinh doanh	D340101	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. A00 2. D01 3. C00 4. D15	Không	Bằng nhau		x	x	
6	Kinh doanh thương mại	D340121	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
7	Tài chính - ngân hàng	D340201	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
8	Kế toán	D340301	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
9	Kiểm toán	D340302	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
10	Luật kinh tế	D380107	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 3. Ngữ văn + Địa lý + Giáo dục công dân 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. A00 2. C00 3. C20 4. D01	Không	Bằng nhau		x	x	
11	Công nghệ thông tin	D480201	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. D07 4. A02	Không	Bằng nhau		x	x	
12	Kỹ thuật điện, điện tử	D520201	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. D07 4. A02	Không	Bằng nhau		x	x	
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D580205	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. D07 4. A02	Không	Bằng nhau		x	x	

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
14	Kinh tế xây dựng	D580301	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. D07 4. A02	Không	Bằng nhau		x	x	
15	Kinh doanh nông nghiệp	D620114	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. A00 2. D01 3. C00 4. C04	Không	Bằng nhau		x	x	
VI	KHOA Y DƯỢC	DDY	250								
1	Y đa khoa	D720101	150	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa			x	x	
2	Điều dưỡng	D720501	100	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa			x	x	
VII	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	80								
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	DIBM	40	1. Tiếng Anh + Toán + Khoa học tự nhiên 2. Toán + Ngữ văn + Khoa học tự nhiên 3. Tiếng Anh + Toán + Ngữ văn 4. Tiếng Anh + Toán + Khoa học Xã hội	1. D90 2. A16 3. D01 4. D96	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Tổng ĐXT ≥ 15	x	x	
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	DCSE	20	1. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh 2. Toán + Khoa học tự nhiên + Ngữ Văn	1. D90 2. A16	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Tổng ĐXT ≥ 15	x	x	
3	Khoa học Y sinh	DBMS	20	1. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh 2. Toán + Khoa học tự nhiên + Ngữ Văn	1. D90 2. A16	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Tổng ĐXT ≥ 15	x	x	

Ghi chú: Các ngành có đăng ký tuyển sinh kỳ II (tháng 11,12/2017) chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

Lập ngày 14/2/2017